

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Toàn công ty
Quý 1/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		1 909 212 488 782	1 902 982 023 220
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91 185 814 789	100 676 705 334
1. Tiền	111	V.01	13 180 067 733	15 647 538 634
2. Các khoản tương đương tiền	112		78 005 747 056	85 029 166 700
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49 871 417 746	187 763 947 093
1. Phải thu khách hàng	131		29 609 129 721	168 056 106 755
2. Trả trước cho người bán	132		19 776 522 650	19 329 345 785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	485 765 375	378 494 553
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		1 503 719 217 291	1 536 934 270 694
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 503 719 217 291	1 536 934 270 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		264 436 038 956	77 697 100 099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 693 662	5 591 501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		260 484 365 118	76 259 301 793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	36 061 001	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 903 919 175	1 342 206 805
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		47 327 921 989	49 064 193 960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13 468 928 565	14 522 733 578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13 302 759 210	14 346 814 223
- Nguyên giá	222		26 280 449 526	26 280 449 526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 977 690 316)	(11 933 635 303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	166 169 355	175 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181 948 395)	(172 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 401 465 174	4 401 465 174
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(638 534 826)	(638 534 826)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29 457 528 250	30 139 995 208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29 252 168 250	29 934 635 208
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		205 360 000	205 360 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 956 540 410 771	1 952 046 217 180


* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)		300		1 773 272 939 505	1 767 858 871 006
I- Nợ ngắn hạn		310		1 773 272 939 505	1 767 858 871 006
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán		312		1 483 820 222 733	1 642 703 529 745
3. Người mua trả tiền trước		313		281 101 364 729	105 351 303 003
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	415 689 296	3 779 445 234
5. Phải trả người lao động		315		3 081 205 134	7 914 136 938
6. Chi phí phải trả		316	V.17	994 026 123	5 697 599 365
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	1 613 579 639	1 535 140 185
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		2 246 851 851	877 716 536
II- Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ		339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		183 267 471 266	184 187 346 174
I- Vốn chủ sở hữu		410	V.22	183 267 471 266	184 187 346 174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		8 564 563 022	7 411 761 952


* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4 632 421 428	3 479 620 358
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		20 070 486 816	23 295 963 864
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1 956 540 410 771	1 952 046 217 180


NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT

GIÁM ĐỐC



PHAN ĐẠI THÀNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCD hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phở rãng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		119	645
- O-rô Châu Âu	75		1 257	25 863 154
- Séc Thụy Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la Úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Trung Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TÔ NGỌC TUYẾT

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC


PHAN ĐẠT THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

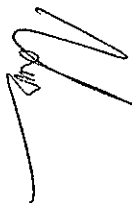
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161 209 539 093	131 980 295 337	161 209 539 093	131 980 295 337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161 209 539 093	131 980 295 337	161 209 539 093	131 980 295 337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	153 073 220 517	123 996 120 685	153 073 220 517	123 996 120 685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 136 318 576	7 984 174 652	8 136 318 576	7 984 174 652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	774 341 087	1 080 646 226	774 341 087	1 080 646 226
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2 504 190	77 112 634	2 504 190	77 112 634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 133 509 568	7 292 129 567	7 133 509 568	7 292 129 567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1 774 645 905	1 695 578 677	1 774 645 905	1 695 578 677
11. Thu nhập khác	31		1 927 469		1 927 469	
12. Chi phí khác	32			8 177 218		8 177 218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 927 469	(8 177 218)	1 927 469	(8 177 218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 776 573 374	1 687 401 459	1 776 573 374	1 687 401 459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	390 846 142	421 850 365	390 846 142	421 850 365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

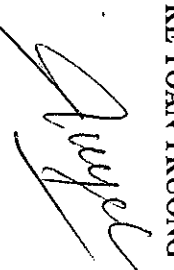
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 385 727 232	1 265 551 094	1 385 727 232	1 265 551 094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ... 15... tháng ... 4... năm 2014.

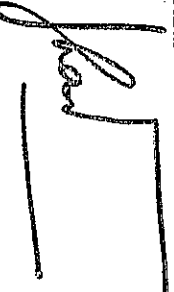
NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT

GIÁM ĐỐC


PHAN ĐẠI THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,776,573,374	1,687,401,459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,053,805,013	1,042,293,889
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(774,341,087)	(1,080,646,226)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,056,037,300	1,649,049,122
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(48,936,442,237)	210,035,268,555
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		33,215,053,403	(8,126,468,754)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6,829,079,795	(227,475,763,230)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		682,466,958	537,340,213
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,174,960,026)	(3,685,294,879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(936,466,825)	(1,055,990,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,265,231,632)	(28,121,858,973)

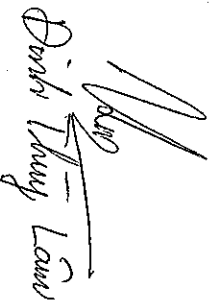
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(513,749,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		774,341,087	1,080,646,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		774,341,087	566,897,226
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(285,158,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(285,158,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9,490,890,545)	(27,840,120,547)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100,676,705,334	113,345,918,572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	91,185,814,789	85,505,798,025

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Đinh Nhung Loan


TÔ NGỌC TUYẾT


PHAN ĐẠI THÀNH

Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLĐK VN

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01. Kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24: "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ cho tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản được tính, trích khấu hao như TSCD khác của công ty.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi thông tư 228.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCD; công cụ dụng cụ sản xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phân bổ dần trong nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Ghi nhận chi phí ước tính theo hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả, do chưa có số liệu chính thực với đơn vị cung
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Tân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	3 404 078 306	1 124 534 080
- Tiền đang chuyển	9 775 989 427	14 523 004 554
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	78 005 747 056	85 029 166 700
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	91 185 814 789	100 676 705 334
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	485 765 375	378 494 553
- Nguyên liệu, vật liệu		378 494 553
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	217 754 294 276	209 285 688 979
- Thành phẩm	3 900 000	3 900 000
- Hàng hóa	1 285 961 023 015	1 327 644 681 715
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
	1 503 719 217 291	1 536 934 270 694

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

B09_DN_Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in :11/04/2014

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36 061 001	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	36 061 001	
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	131 000 000	7 260 242 361	9 507 317 819	9 381 889 346		26 280 449 526
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	131 000 000	7 260 242 361	9 507 317 819	9 381 889 346		26 280 449 526
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 311 586	2 532 661 108	3 389 144 800	6 003 517 809		11 933 636 303
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 412 726	397 466 574	270 488 406	370 687 307		1 044 055 013
- Lũy kế tăng khác				3 844 334		3 844 334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác		3 844 334				3 844 334
- Số dư cuối kỳ	13 724 312	2 926 283 348	3 659 633 206	6 378 049 450		12 977 690 316
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						14 346 814 223
- Tại ngày đầu năm	122 688 414	4 727 581 253	6 118 173 019	3 378 371 537		14 346 814 223
- Tại ngày cuối kỳ	117 275 688	4 333 959 013	5 847 684 613	3 003 839 896		13 302 759 210

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, hàng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					172 198 395			172 198 395
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					9 750 000			9 750 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					181 948 395			181 948 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					175 919 355			175 919 355
- Tại ngày cuối năm					166 169 355			166 169 355

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tang trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000	5 040 000 000

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	29 252 168 250	29 934 635 208
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	27 729 791 693	27 886 752 778
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	1 522 376 557	2 047 882 430
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		206 480 335

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	390 846 142	3 174 960 026
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	24 843 154	398 004 873
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	415 689 296	3 779 445 234
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	994 026 123	5 697 599 365
- Chi phí phải trả khác	994 026 123	5 697 599 365
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	907 911	
- Bảo hiểm xã hội	68 573 113	
- Kinh phí công đoàn	38 131 004	2 525 520
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 750 000	9 750 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 496 217 611	1 523 209 665
Cộng	1 613 579 639	1 535 140 185
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dư phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	7 411 761 952	3 479 620 358		23 295 963 864		34 187 346 174
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 152 801 070	1 152 801 070		1 385 727 232		3 691 329 372
- Lợi nhuận tăng trong năm				4 611 204 280		4 611 204 280
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				20 070 486 816		183 267 471 266
Số dư cuối kỳ	8 564 563 022	4 632 421 428				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Công	150 000 000 000	150 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8 564 563 022	7 411 761 962
- Quỹ dự phòng tài chính	4 632 421 428	3 479 620 358
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161 209 539 093	131 980 295 337
+ Doanh thu bán hàng	161 209 539 093	131 980 295 337
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	161 209 539 093	131 980 295 337
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	161 209 539 093	131 980 295 337
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	153 073 220 517	123 996 120 685
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	153 073 220 517	123 996 120 685
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	774 341 087	1 080 646 226
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	774 341 087	1 080 646 226
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	390 846 142	421 850 365
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64 770 604 837	86 971 999 820
- Chi phí nhân công	9 464 512 317	13 607 450 949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	462 213 735	550 941 544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36 909 094 009	8 642 164 864
- Chi phí khác bằng tiền	7 136 013 758	21 592 805 709
Cộng	118 742 438 656	131 365 362 886

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		


Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.


VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Thuý Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT

Lập ngày .A.S... tháng .4... năm 2014.

GIÁM ĐỐC


PHAN ĐẠI THÀNH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

.....

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Văn phòng công ty
Quý 1/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		1 912 323 997 628	1 904 149 878 964
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89 214 378 663	97 812 590 651
1. Tiền	111	V.01	11 208 631 607	12 783 423 951
2. Các khoản tương đương tiền	112		78 005 747 056	85 029 166 700
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56 959 705 156	192 890 991 532
1. Phải thu khách hàng	131		28 752 402 956	166 065 120 463
2. Trả trước cho người bán	132		19 617 922 650	19 294 345 785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8 539 051 675	7 206 538 731
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50 327 875	324 986 553
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		1 502 835 814 478	1 536 748 478 991
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 502 835 814 478	1 536 748 478 991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		263 314 099 331	76 697 817 790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259 763 270 403	75 627 355 532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 550 828 928	1 070 462 258
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		44 178 494 960	45 695 629 937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			


1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10 586 790 981	11 467 326 830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 420 621 626	11 291 407 475
- Nguyên giá	222		22 916 833 560	22 916 833 560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 496 211 934)	(11 625 426 085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	166 169 355	175 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181 948 395)	(172 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 401 465 174	4 401 465 174
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(638 534 826)	(638 534 826)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29 190 238 805	29 826 837 933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29 014 878 805	29 651 477 933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		175 360 000	175 360 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 956 502 492 588	1 949 845 508 901

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I- Nợ ngắn hạn					
1. Vay và nợ ngắn hạn	310			1 772 684 232 389	1 765 984 336 080
2. Phải trả người bán	311	V.15		1 772 684 232 389	1 765 984 336 080
3. Người mua trả tiền trước	312			1 483 637 711 722	1 642 219 272 103
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			280 981 364 729	105 351 303 003
5. Phải trả người lao động	314	V.16		415 689 296	3 514 294 640
6. Chi phí phải trả	315			2 927 503 423	7 370 155 091
7. Phải trả nội bộ	316	V.17		937 459 853	5 172 062 539
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18		1 537 651 515	1 479 532 168
11. Quy khen thưởng, phúc lợi	320				
II- Nợ dài hạn	321			2 246 851 851	877 716 536
1. Phải trả dài hạn người bán	322				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	323	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	331				
4. Vay và nợ dài hạn	332	V.20			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	333	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	334				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	335				
8. Doanh thu chưa thực hiện	336				
9. Quý phát triển khoa học, công nghệ	337				
	338				
	339				
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I- Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	V.22		183 818 260 199	183 861 172 821
2. Thặng dư vốn cổ phần	410			183 818 260 199	183 861 172 821
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411			150 000 000 000	150 000 000 000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	412				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414				
7. Quỹ đầu tư phát triển	415				
	416				
	417			8 564 563 022	7 411 761 952

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

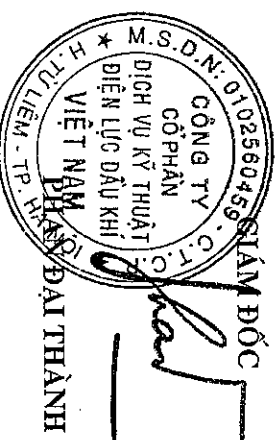
	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4 632 421 428	3 479 620 388
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		20 621 275 749	22 969 790 511
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1 956 502 492 588	1 949 845 508 901


NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Tấn Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TÔ NGỌC TUYẾT




ĐẠI THÀNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phở răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74			
- Đô la Mỹ	74		119	645
- Đô la Mỹ	74		1 257	25 863 154
- O-rô Châu Âu	75			
- Séc Thụy Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
- đồng đô la Úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten Signature]
Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten Signature]
TÔ NGỌC TUYẾT

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2014

[Handwritten Signature]

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DIỆCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

PHẠM ĐẠI THÀNH

H. T. T. L. M. * * M. S. D. N. 01025604

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161 127 736 818	129 436 327 831	161 127 736 818	129 436 327 831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161 127 736 818	129 436 327 831	161 127 736 818	129 436 327 831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	153 014 875 791	122 144 349 447	153 014 875 791	122 144 349 447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 112 861 027	7 291 978 384	8 112 861 027	7 291 978 384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	771 501 503	1 073 611 923	771 501 503	1 073 611 923
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2 504 190	77 112 634	2 504 190	77 112 634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 556 884 516	6 804 301 156	6 556 884 516	6 804 301 156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2 324 973 824	1 484 176 517	2 324 973 824	1 484 176 517
11. Thu nhập khác	31		1 927 469		1 927 469	
12. Chi phí khác	32			8 177 218		8 177 218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 927 469	(8 177 218)	1 927 469	(8 177 218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2 326 901 293	1 475 999 299	2 326 901 293	1 475 999 299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	390 846 142	421 850 365	390 846 142	421 850 365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
1	2	3	4	5	6	7		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 936 055 151	1 054 148 934	1 936 055 151	1 054 148 934		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Đinh Thủy Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
TÔ NGỌC TUYẾT

Ngày tháng năm 2014
 10/35/459
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
 H. TULIEM - TP. HANOI
 ĐẶN ĐẠI THÀNH
[Signature]

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2014

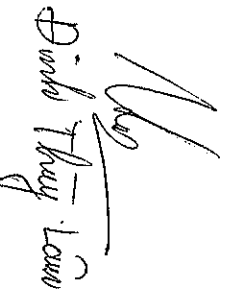
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,326,901,293	1,475,999,299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		880,535,849	1,013,942,923
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(771,501,503)	(1,073,611,923)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,435,935,639	1,416,330,299
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(50,885,806,057)	210,480,557,465
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		33,912,664,513	(7,937,913,480)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,442,320,137	(228,073,056,172)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		636,599,128	513,145,720
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,174,960,026)	(3,685,294,879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(936,466,825)	(1,055,990,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,369,713,491)	(28,342,221,647)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(513,749,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		771,501,503	1,073,611,923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		771,501,503	559,862,923
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(285,158,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(285,158,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8,598,211,988)	(28,067,517,524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97,812,590,651	111,635,952,245
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	89,214,378,663	83,568,434,721

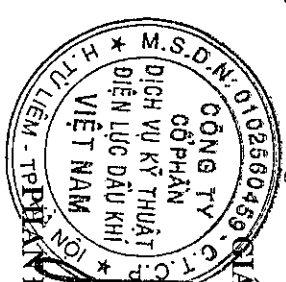
Lập ngày 15 tháng 4 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đinh Thủy Lưu


TÔ NGỌC TUYẾT




TÔ NGỌC TUYẾT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và áp dụng theo các chuẩn mực kế toán VN.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con là công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: Chi phí thành lập Doanh nghiệp, Công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm Tài chính.
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ đường thẳng.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư c/Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	3 156 418 240	1 029 731 652
- Tiền gửi ngân hàng	8 052 213 367	11 753 692 299
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	78 005 747 056	85 029 166 700
Cộng	89 214 378 663	97 812 590 651
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	50 327 875	324 986 553
Cộng	50 327 875	324 986 553
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	217 754 294 276	209 285 688 979
- Công cụ, dụng cụ	3 900 000	3 900 000
- Chi phí SX, KD dở dang	1 285 077 620 202	1 327 455 890 012
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 502 835 814 478	1 536 748 478 991

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		

- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Các khoản khác phải thu nhà nước						
Công						
6- Phải thu dài hạn nội bộ						
- Cho vay dài hạn nội bộ						
- Phải thu dài hạn nội bộ khác						
Công						
7- Phải thu dài hạn khác						
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản tiền nhận ủy thác						
- Cho vay không có lãi						
- Phải thu dài hạn khác						
Công						

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Kh khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	131 000 000	4 906 617 304	8 511 317 819	9 367 898 437		22 916 833 560
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	131 000 000	4 906 617 304	8 511 317 819	9 367 898 437		22 916 833 560
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 311 586	2 423 659 545	3 207 772 388	5 985 682 566		11 625 426 085
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 412 726	248 923 377	245 762 439	370 687 307		870 785 849
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	13 724 312	2 672 582 922	3 453 534 827	6 356 369 873		12 496 211 934
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	122 688 414	2 482 957 759	5 303 545 431	3 382 215 871		11 291 407 475
- Tại ngày cuối kỳ	117 275 688	2 294 034 382	5 057 782 992	3 011 528 564		10 420 621 626

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								

Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					172 198 395			172 198 395
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					9 750 000			9 750 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					181 948 395			181 948 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					175 919 355			175 919 355
- Tại ngày cuối năm					166 169 355			166 169 355

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ và hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XDCB dở dang			
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Kh khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000	5 040 000 000

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	29 014 878 805	29 651 477 933
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	27 729 791 693	27 886 752 778
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1 285 087 112	1 764 725 155
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	390 846 142	3 174 960 026
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	24 843 154	339 334 614

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	415 689 296	3 514 294 640
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	937 459 853	5 172 062 539
Cộng	937 459 853	5 172 062 539
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	726 315	
- Bảo hiểm xã hội	67 498 736	
- Kinh phí công đoàn	35 210 954	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 750 000	9 750 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 422 478 464	1 469 782 168
Cộng	1 537 651 515	1 479 532 168
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tang khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7 411 761 952	3 479 620 358		22 969 790 511		183 861 172 821
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 152 801 070	1 152 801 070		106 504 824 058		108 810 426 198
- Lợi nhuận tăng trong năm				108 850 093 928		108 850 093 928
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				20 624 520 641		183 821 505 091
Số dư cuối kỳ	8 564 563 022	4 632 421 428				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	150 000 000 000	150 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
----------	---------------------------------------	---

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	113 825 630 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		36 174 370 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số liệu cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ dự phòng tài chính		8 564 563 022	7 411 761 952
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4 632 421 428	3 479 620 358

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí			

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCD thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161 127 736 818	129 436 327 831
+ Doanh thu bán hàng	161 127 736 818	129 436 327 831
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	161 127 736 818	129 436 327 831
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	161 127 736 818	129 436 327 831
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	153 014 875 791	122 144 349 447
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	153 014 875 791	122 144 349 447
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	771 501 503	1 073 611 923
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	771 501 503	1 073 611 923
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	390 846 142	421 850 365

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64 756 226 837	846 322 736
- Chi phí nhân công	9 464 512 317	9 751 809 368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	462 213 735	405 038 910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36 807 908 907	334 566 266
- Chi phí khác bằng tiền	6 559 394 813	128 642 948 858
Cộng	118 060 256 609	139 980 686 138

VII- Thông tin bổ sung cho các Khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng


Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

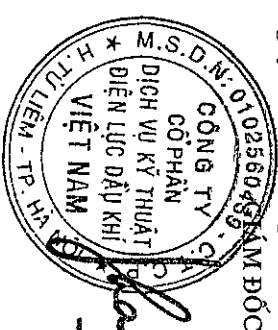
NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thủy Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày .15.. tháng 4.... năm 2014...




Phạm Đại Thành